

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu

2. Mã trường: DBL

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 1: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Trường Đại học Bạc Liêu – Cơ sở 2: Số 112, đường Lê Duẩn, phường 1, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

4. Địa chỉ các trang thông tin điện tử

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://blu.edu.vn/>

- Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội

- Facebook Trường Đại học Bạc Liêu: <https://www.facebook.com/truongdhbl/>

- Facebook Hội sinh viên: <https://www.facebook.com/hsvblu/>

- Youtube: bit.ly/3HUOWyD

- Zalo: <https://zalo.me/4146136268297631176>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Số điện thoại cố định: 0291 3 821 107

- Mobile/Zalo: 0918954518, 0917464119, 0918023344

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở các năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm Đơn vị: %
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		145	169	72	
1.1	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	145	169	72	97,1
2	Kinh doanh và quản lý		180	146	114	
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	50	36	27	96,2

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm Đơn vị: %
2.2	Tài chính – Ngân hàng	Đại học	50	34	25	91,3
2.3	Kế toán	Đại học	80	76	62	91,9
3	Khoa học tự nhiên		50	24	19	
3.1	Khoa học môi trường	Đại học	50	24	19	94,7
4	Máy tính và công nghệ thông tin		50	46	33	
4.1	Công nghệ thông tin	Đại học	50	46	33	93,5
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản		150	122	93	
5.1	Chăn nuôi	Đại học	50	23	21	100,0
5.2	Bảo vệ thực vật	Đại học	50	49	27	92,0
5.3	Nuôi trồng thủy sản	Đại học	50	50	45	97,7
6	Nhân văn		110	120	79	
6.1	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học	60	54	39	79,5
6.2	Ngôn ngữ Anh	Đại học	50	66	40	100
	Tổng		685	627	410	

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/Viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep.pdf>

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/Thong-tin-ve-tuyen-sinh-chinh-quy-cua-2-nam-gan-nhat.pdf>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2021 và năm 2022 trường xét tuyển sinh theo 5 phương thức như sau:

- Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp (TN) trung học phổ thông (THPT).
- Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ).
- Phương thức 3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) tổ chức để xét tuyển.
- Phương thức 4 (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.
- Phương thức 5 (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
1.1	Sư phạm Toán (7140209) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> A00: Toán, Lý, Hóa A16: Toán, KHTN, Văn B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, T.Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	41	19,0	-	-	-
	Xét học bạ	15	24,0		-	-		
	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	4	500		-	-		
1.2	Sư phạm Sinh (7140213) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> A00: Toán, Lý, Sinh A01: Toán, Lý, T.Anh A16: Toán, KHTN, Văn B00: Toán, Hóa, Sinh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	8	19,0	-	-	-
	Xét học bạ	8	24,0		-	-		
	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	2	500		-	-		
1.3	Sư phạm Hóa (7140212) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> A00: Toán, Lý, Sinh A16: Toán, KHTN, Văn B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, T.Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	6	15	19,0
	Xét học bạ	-	-		8	24,0		
	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	-	-		1	500		
1.4	Giáo dục Mầm Non (51140201) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát)	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	92	17,0	-	-	-
	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	50	19,5		-	-		
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kế toán (7340301) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	79	15,0	45	124	15,0
	Xét học bạ	40	18,0		50	18,0		
	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	10	500		5	500		

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	lực do ĐHQG-HCM tổ chức						
2.2	Quản trị kinh doanh (7340101) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	62	15,0	27	61	15,0
		Xét học bạ	24		18,0	30		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	6		500	3		500
2.3	Tài chính – Ngân hàng (7340201) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	37	15,0	27	35	15,0
		Xét học bạ	24		18,0	30		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	6		500	3		500
3	Khoa học tự nhiên							
3.1	Khoa học môi trường (7440301) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	9	15,0	23	-	15,0
		Xét học bạ	20		18,0	25		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	5		500	2		500
4	Máy tính và công nghệ thông tin							
4.1	Công nghệ thông tin (7480201) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>A01: Toán, Lý, T.Anh</i> <i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	83	15,0	45	122	15,0
		Xét học bạ	40		18,0	50		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	10		500	5		500
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản							
5.1	Nuôi trồng thủy sản (7620301) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	85	15,0	45	98	15,0
		Xét học bạ	40		18,0	50		18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	10		500	5		500

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	<i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	lực do ĐHQG-HCM tổ chức							
5.2	Bảo vệ thực vật (7620112) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	45	15,0	23	23	15,0	
		Xét học bạ	20		18,0			25	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	5		500			2	500
5.3	Chăn nuôi (7620105) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>A00: Toán, Lý, Hóa</i> <i>B00: Toán, Hóa, Sinh</i> <i>D07: Toán, Hóa, T.Anh</i> <i>D90: Toán, KHTN, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	18	15,0	9	9	15,0	
		Xét học bạ	20		18,0			25	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	5		500			2	500
6	Nhân văn								
6.1	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (7220101) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>C00: Văn, Sử, Địa</i> <i>C03: Văn, Toán, Sử</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D78: Văn, KHXX, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	43	15,0	45	45	15,0	
		Xét học bạ	32		18,0			40	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	8		500			4	500
6.2	Ngôn ngữ Anh (7220201) <i>Tổ hợp xét tuyển:</i> <i>D01: Văn, Toán, T.Anh</i> <i>D09: Toán, Sử, T.Anh</i> <i>D14: Văn, Sử, T.Anh</i> <i>D78: Văn, KHXX, T.Anh</i>	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	61	15,0	55	55	15,0	
		Xét học bạ	32		18,0			40	18,0
		Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	8		500			4	500
	Tổng		888	663		745	587		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/Thong-tin-danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao.pdf>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	51140201	1055/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/03/2003	243/QĐ-BGDĐT	12/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2021
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	2246/QĐ-BGDĐT	04/08/2023			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023	2023
3	Sư phạm Toán học	7140209	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
4	Sư phạm Hoá học	7140212	667/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
5	Sư phạm Sinh học	7140213	421/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
6	Công nghệ thông tin, có 3 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Công nghệ thông tin và Công nghệ số	7480201	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021

7	Quản trị kinh doanh, có 2 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch và lễ hành	7340101	667/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2550/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
9	Kế toán	7340301	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
10	Khoa học môi trường, có 2 chuyên ngành: Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường thủy sản	7440301	3695/QĐ-BGDĐT	22/09/2016	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2021
11	Nuôi trồng thủy sản, có 2 chuyên ngành: Nuôi tôm công nghệ cao và Nuôi trồng thủy sản	7620301	1123/QĐ-BGDĐT	05/03/2007	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
12	Bảo vệ thực vật	7620112	4855/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
13	Chăn nuôi, có 2 chuyên ngành: Chăn nuôi và Chăn nuôi – Thú y	7620105	4855/QĐ-BGDĐT	30/09/2011	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2021
14	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, có 2 chuyên ngành: Văn hóa du lịch, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	421/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
15	Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh và Tiếng Anh du lịch	7220201	3919/QĐ-BGDĐT	01/06/2009	1055/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2021

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	ĐẠI HỌC		
1	Đại học chính quy		1.674
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		
1.1.1	Sư phạm Toán học	7140209	30
1.1.2	Sư phạm Hóa học	7140212	15
1.1.3	Sư phạm Sinh học	7140213	7
1.2	Kinh doanh và quản lý		
1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	187
1.2.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	110
1.2.3	Kế toán	7340301	323
1.3	Khoa học tự nhiên		
1.3.1	Khoa học môi trường	7440301	6
1.4	Máy tính và công nghệ thông tin		
1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	303
1.5	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
1.5.1	Chăn nuôi	7620105	34
1.5.2	Bảo vệ thực vật	7620112	76
1.5.3	Nuôi trồng thủy sản	7620301	304
1.6	Nhân văn		
1.6.1	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	113
1.6.2	Ngôn ngữ Anh	7220201	166
B	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
2	Cao đẳng chính quy		138
2.1	Chính quy	51140201	138
	Tổng		1.812

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Ký túc xá của trường 210 chỗ, ký túc xá của tỉnh hỗ trợ 1000 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,3m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của trường	114	10.908
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	890
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	2	480

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	10	1.390
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	52	3.106
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	400
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của trường	43	4.642
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1.152
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	20	5.616
	Tổng	116	17.676

10.2.2. Các thông tin khác

10.2.2.1. Trang thiết bị các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo
1	Phòng Kế toán mô phỏng	Máy tính, máy in, Phần mềm kế toán mô phỏng chiến thuật, phần mềm kế toán Misa, Hệ thống âm thanh ánh sáng, bàn ghế và các trang thiết bị khác	Kinh doanh và quản lý: các ngành Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh
2	Phòng thí nghiệm Hóa	Máy nước cất 1 lần – 2 lần, Máy đo độ PH, Máy li tâm điện, Tủ sấy 0-250 độ, Cân TE, PH cầm tay, Bể điều nhiệt, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy soi UV/Vis, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Máy đo độ dẫn điện, Bàng gỗ, Bàn từ, Hệ thống đèn, Dụng cụ thí nghiệm (Hóa chất, Bếp chung cách thủy, Bếp điện, Chai nhỏ giọt, Cốc thủy tinh, Đồng hồ bấm giây, Đo oxy, Giấy lọc, Hệ thống chung cất, Máy đo khúc xạ, Nhiệt kế, Nồi Inox, Nước cất, Ống đong, Ống nhỏ giọt, Mâm, Khay, Phễu...), Máy vi tính, tủ đựng hóa chất, kệ Inox và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Hóa, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
3	Phòng thí nghiệm Sinh	Cân phân tích hiện số, Kính hiển vi, Máy nước cất, Máy li tâm, Máy so mẫu, Tủ hút, Tủ Sấy từ, Kính hiển vi sinh học, Dụng cụ thí nghiệm (Benzene, Bếp điện, Bộ đồ mổ, Cân kỹ thuật, Chổi rửa ống nghiệm, Cloroforme, Cồn tuyệt đối, Hóa chất, Lam, Lapabo, Máy đo độ ẩm, Nước	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo
		cát, Khay, Mâm, Bình phun, phễu, ...), Máy vi tính, Tủ lạnh, tủ gỗ, Kệ sắt và một số trang thiết bị khác	thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
4	Phòng thí nghiệm thủy hóa thủy sinh	Cân phân tích, Kính hiển vi, Kính lúp, Máy đếm khuẩn, Máy đo PH, Tủ sấy, Máy lắc trộn, Tủ đựng hóa chất, Bể điều nhiệt, Máy cất nước, Máy ảnh, Máy điện di, Máy đo oxy hòa tan, Máy quang phổ phân tích nước, Buồng đếm phiêu sinh vật, Tủ ẩm, Máy đo bụi không khí, Tủ lạnh, Máy lạnh, Máy vi tính, Dụng cụ thí nghiệm (Kệ đựng hóa chất, khúc xạ kế, máy đo nhiệt độ, máy xây sinh tố, Micropipett, mẫu vật,...) và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
5	Phòng thí nghiệm vi sinh	Máy lắc trộn mẫu, máy khuấy từ gia nhiệt, máy đo PH, máy đo độ dẫn điện nước, máy li tâm, kính hiển vi, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ hút khí độc, tủ sấy, cân điện tử, micropipette, tủ cấy vi sinh, tủ nung, dụng cụ thí nghiệm (Hóa chất, bình, bộ nhuộm Gram, chai chịu nhiệt, cốc thủy tinh, đĩa petri, Falcon, giấy đo, kệ đựng mẫu vật, Lame, lò vi ba, môi trường TCBS, môi trường TSA, nước cất, que cấy, que trải thủy tinh, tinh bột tan,...), tủ lạnh, bàn gỗ, tủ Inox, khay, kệ Inox, tủ nhôm và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, khoa học tự nhiên, nông lâm nghiệp và thủy sản: các ngành Sư phạm Sinh, Khoa học môi trường, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi
6	Phòng thí nghiệm vật lý	Bộ thí nghiệm làm quen với các phép đo cơ bản, cân điện tử, đồng hồ vạn năng, bảng chóng lóa, kệ khay, bàn ghế và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, máy tính và công nghệ thông tin: Các ngành Sư phạm Vật lý, Công nghệ thông tin
7	Phòng máy vi tính 1	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
8	Phòng máy vi tính 2	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần	Phục vụ lĩnh vực máy tính và công

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo
		mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
9	Phòng máy vi tính 3	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
10	Phòng máy vi tính 4	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
11	Phòng máy vi tính 5	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, hệ thống mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin: ngành Công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có thể phục vụ tất cả các ngành khác
12	Phòng máy vi tính 6	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, kho máy tính dùng để thực hành lắp ráp cài đặt, máy in màu, máy in trắng đen, máy scanner, máy photocopy, các linh kiện (modem, dây cáp mạng,...), hệ thống mạng, kiểm soát cáp mạng, máy chiếu, kho phần mềm, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Ngành Công nghệ thông tin
13	Phòng học đàn	Đàn phím điện tử, máy tính để bàn, hệ thống mạng, hệ thống âm thanh, microphone, băng đĩa, máy chiếu, bàn ghế, máy lạnh và một số trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: ngành Giáo dục Mầm non
14	Phòng thực hành múa	Đạo cụ múa, hệ thống Tivi, âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác	Lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: ngành Giáo dục Mầm non
15	Nhà lưới công nghệ	Giếng khoan, hệ thống khung giàn, quạt thông gió, lưới chống côn trùng,	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ lĩnh vực/ Ngành đào tạo
	cao	lưới cắt nắng, hệ thống tưới, thiết bị châm bón phân, hệ thống cảm biến nhiệt độ, thiết bị theo dõi và điều khiển kiểm soát các yếu tố môi trường tự động và các thiết bị khác	Bảo vệ thực vật
16	Nhà lưới ngoài trời	Hệ thống khung giàn, cảm biến nhiệt độ, hệ thống tưới, thiết bị châm bón phân và các thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành Bảo vệ thực vật
17	Khu nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Hệ thống nuôi dạng bể nổi; Bể nuôi, bể lắng, bể vèo, bể xử lý nước, bể xử lý nước thải, máy cho tôm ăn, hệ thống cung cấp oxy, máy nén khí, các chế phẩm sinh học, hệ thống mái che, các thiết bị quản lý chất lượng nước, nhiệt độ và các thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
18	Khu sản xuất giống thủy sản nước ngọt	Hệ thống cấp và thoát nước, bể composte, máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm lưu lượng, tủ lạnh, kệ khung, đĩa petri, chai lọ thủy tinh và một số thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
19	Khu sản xuất giống thủy sản nước lợ mặn	Hệ thống cấp và thoát nước, bể composte, máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm lưu lượng, tủ lạnh, kệ khung, đĩa petri, chai lọ thủy tinh và một số thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành nuôi trồng thủy sản
20	Phòng thực tập cây trồng	Cân kỹ thuật, cân sấy ẩm, bể điều nhiệt, máy lắc vòng, kính hiển vi, tủ ẩm, máy hút chân không, tủ bảo quản mẫu, tủ sinh trưởng cây và các thiết bị khác	Lĩnh vực nông lâm và thủy sản: ngành Bảo vệ thực vật

10.2.2.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10.669
2	Kinh doanh và quản lý	1.166
3	Khoa học tự nhiên	100
4	Máy tính và công nghệ thông tin	980
5	Nhân văn	460

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Minh Trang		ThS	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	
2	Đoàn Kim Thoa		ĐH	Sư phạm Âm nhạc	Giáo dục Mầm non	
3	Trương Thị Chanh		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
4	Hồ Hữu Tường		TS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
5	Hoàng Kim Hồng		ThS	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Tiểu học
6	Liêu Văn Hiền		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học Âm nhạc		Giáo dục Tiểu học
7	Trịnh Thị Khả Duyên		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc		Giáo dục Tiểu học
8	Phạm Thị Kim Thoa		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
9	Phạm Tiến Công		ThS	Tâm lý học		Giáo dục Tiểu học
10	Lâm Hoàng Mai		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
11	Hồ Thị Mỹ Ly		ThS	Giáo dục học bậc Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
12	Phạm Xuân Lâm		ThS	Địa lý		Giáo dục Tiểu học
13	Nguyễn Thị Huyền Anh		ThS	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
14	Ngô Trúc Phương		TS	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán		Giáo dục Tiểu học
15	Nguyễn Hữu Tâm		ThS	Toán Giải tích		Giáo dục Tiểu học
16	Nguyễn Minh Tân		TS	Hoá vật liệu		Giáo dục Tiểu học
17	Hồ Thị Nguyệt Linh		TS	Hoá hữu cơ		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
18	Trần Văn Bé		ThS	Hoá hữu cơ		Giáo dục Tiểu học
19	Ngô Đức Khánh		TS	Địa lý và Công nghệ		Giáo dục Tiểu học
20	Cao Bích Tuyền		ThS	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
21	Trần Thanh Lâm		ThS	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
22	Lê Thị Ngọc Ngà		ThS	Sinh thái học		Giáo dục Tiểu học
23	Tiêu Ngọc Xiếu		ThS	Sinh thái học		Giáo dục Tiểu học
24	Nguyễn Hùng Vĩ		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
25	Son Thanh Thoảng		ThS	Kinh tế chính trị		Giáo dục Tiểu học
26	Trần Tam Phương		ThS	Triết học		Giáo dục Tiểu học
27	Trần Đức Cường		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
28	Huỳnh Văn Viên		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
29	Trần Ngọc Hạnh		ThS	Công nghệ môi trường		Giáo dục Tiểu học
30	Phạm Trần Thùy Linh		ThS	Sử dụng & bảo vệ Tài nguyên môi trường		Giáo dục Tiểu học
31	Nguyễn Hữu Tâm		ThS	Toán Đại số & Lý thuyết số		Giáo dục Tiểu học
32	Nguyễn Văn Khởi		ThS	Vật lý kỹ thuật		Giáo dục Tiểu học
33	Đào Thị Thu		ThS	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
34	Dương Văn Trọng		ThS	Vật lý lượng tử & Vật lý toán		Giáo dục Tiểu học
35	Trần Thị Linh Nhâm		TS	Ứng dụng sinh học và công nghệ sinh học		Giáo dục Tiểu học
36	Đặng Nguyệt Quế		TS	Trồng trọt		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
37	Mai Như Phương		ThS	Bảo vệ thực vật		Giáo dục Tiểu học
38	Nguyễn Thị Chúc		ThS	Công nghệ Sinh học		Giáo dục Tiểu học
39	Nguyễn Vinh Quang		ThS	Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
40	Vưu Nguyễn Thanh Tuyền		ThS	Địa lý học		Giáo dục Tiểu học
41	Diệp Thị Hồng Phước		ThS	Sinh lý động vật		Giáo dục Tiểu học
42	Nguyễn Phước Hoàng		TS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Giáo dục Tiểu học
43	Trương Thu Trang		TS	Văn hóa học		Giáo dục Tiểu học
44	Phạm Thị Lương		TS	Lý luận văn học		Giáo dục Tiểu học
45	Võ Thị Diễm Phương		ThS	Ngữ văn		Giáo dục Tiểu học
46	Trần Thị Tường Vi		ThS	Xã hội học		Giáo dục Tiểu học
47	Nguyễn Phước Hưng		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lễ hành		Giáo dục Tiểu học
48	Nguyễn Châu Hận		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Giáo dục Tiểu học
49	Lữ Thị Thùy Vân		ThS	Văn hóa Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
50	Hứa Bích Thủy		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Văn – Tiếng Việt		Giáo dục Tiểu học
51	Đỗ Thị Liên		ThS	Văn hóa Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
52	Trịnh Minh Hiếu		ThS	Lịch Sử Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
53	Nguyễn Thị Ánh Đào		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
54	Nguyễn Ái Hoàng Châu		ThS	Anh văn		Giáo dục Tiểu học
55	Võ Thị Ngọc Huyền		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Tiểu học
56	Huỳnh Thị Út		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Tiểu học
57	Phạm Thanh Loan		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
58	Nguyễn Thị Sang		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
59	Ngô Ngọc Thảo		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Tiểu học
60	Nguyễn Hiếu Trung		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Tiểu học
61	Diệp Kiều Trang		ThS	Triết học		Giáo dục Tiểu học
62	Trịnh Khánh Linh		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sư phạm Toán học
63	Nguyễn Thông Minh		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sư phạm Toán học
64	Nguyễn Thị Mỹ Phượng		ThS	Hóa học		Sư phạm Hóa học
65	Huỳnh Lâm Thị Ngọc Thảo		ThS	Hoá học		Sư phạm Hóa học
66	Lê Mỹ Phương		TS	Khoa học sinh học, Nuôi trồng thủy sản		Sư phạm Sinh học
67	Võ Hoàng Khiêm		TS	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
68	Trịnh Hoàng Sơn		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
69	Quách Thị Hải Yến		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
70	Lê Hồng Nga		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71	Nguyễn Thị Phương		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
72	Lê Huỳnh Như		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
73	Đặng Trung Thắng		ThS	Tài chính Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
74	Nguyễn Thị Hằng Nga		ThS	Kinh tế thương mại		Tài chính - Ngân hàng
75	Tô Vĩnh Sơn		TS	Kinh tế học QĐ		Kế toán
76	Trần Thị Kim Ngân		ThS	Kế toán		Kế toán
77	Trịnh Hữu Lực		ThS	Kế toán		Kế toán
78	Nguyễn Thị Diễm Trang		ThS	Kế toán		Kế toán
79	Nguyễn Thị Thu Hậu		ThS	Kế toán		Kế toán
80	Nguyễn Văn Ngoan		ThS	Kế toán		Kế toán
81	Bùi Thị Thu Lan		ThS	Kế toán		Kế toán
82	Tăng Thành Phước		ThS	Kế toán		Kế toán
83	La Thùy Diễm		ThS	Luật Kinh tế		Kế toán
84	Trương Thị Bé		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
85	Trần Nhật Bằng		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
86	Dương Thế Lâm		ThS	Kinh tế phát triển		Kế toán
87	Nguyễn Lê Lý		ThS	Luật kinh tế		Kế toán
88	Thi Thị Mỹ Duyên		ThS	Quản lý kinh doanh		Kế toán
89	Phan Văn Đản		TS	Kinh doanh và quản lý		Quản trị kinh doanh
90	Lê Thanh Tùng		TS	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
91	Nguyễn Hải Tuân		TS	Kinh doanh thương mại		Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Thị Bích Ngân		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
93	Bùi Thị Hiền		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
94	Phạm Mỹ Phương		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
95	Phạm Thị Kim Loan		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
96	Võ Thị Phương Hồng Hợp		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
97	Nguyễn Thúy Anh		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
98	Trương Thị Xuân Thảo		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh
99	Phạm Ánh Sương		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
100	Lê Thị Thêm		ThS	Luật kinh tế		Quản trị kinh doanh
101	Nguyễn Thị Kim Xuân		TS	Quản lý Môi trường		Khoa học môi trường
102	Phạm Giang Nam		ThS	Khoa học môi trường		Khoa học môi trường
103	Lâm Quốc Huy		ThS	Công nghệ môi trường		Khoa học môi trường
104	Triệu Yến Yến		ThS	Quản lý Khoa học & Công nghệ		Công nghệ thông tin
105	Huỳnh Huy Tuấn		ThS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
106	Trần Phước Nghĩa		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
107	Lê Quốc Bảo		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
108	Trần Thị Ngọc Thảo		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
109	Võ Ngọc Lợi		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
110	Huỳnh Thị Mỹ Trâm		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
111	Hà Thị Phương Anh		ThS	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
112	Tô Khánh Toàn		ThS	Khai thác tri thức từ dữ liệu		Công nghệ thông tin
113	Trần Khánh Luân		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
114	Triệu Vĩnh Viêm		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Văn Trọng		ThS	Khai thác dữ liệu & Quản lý tri thức		Công nghệ thông tin
116	Nguyễn Hoàng Hôn		ThS	Khai thác dữ liệu & Quản lý tri thức		Công nghệ thông tin
117	Tào Thanh Hải		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
118	Trương Xuân Hạnh		ThS	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
119	Hoàng Ngọc Hiền		ThS	Khai thác kiến thức trong dữ liệu		Công nghệ thông tin
120	Nguyễn Khải Hoàn		ThS	Toán học		Công nghệ thông tin
121	Trương Thị Kiều		ThS	Lịch sử Đảng		Công nghệ thông tin
122	Tiền Hải Lý		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
123	Trần Thị Bé		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
124	Lâm Tâm Nguyên		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
125	Lê Hoàng Vũ		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
126	Nguyễn Thị Bích Vân		TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
127	Dương Hải Toàn		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
128	Nguyễn Văn Tuấn		TS	Kinh tế nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
129	Trần Thị Bích Như		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
130	Nguyễn Thị Hồng Vân		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
131	Mai Hòa An		ThS	Kinh tế Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
132	Ngũ Hữu Khái		ThS	Giáo dục thể chất		Bảo vệ thực vật
133	Nguyễn Thị Kiều		TS	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
134	Dương Thị Bích Huyền		ThS	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
135	Trần Thị Mil		ThS	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
136	Phạm Thị Thắm		ThS	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
137	Trần Hồng Định		TS	Chăn nuôi		Chăn nuôi
138	Nguyễn Thanh Thu		ThS	Thú y		Chăn nuôi
139	Nguyễn Tiến Sĩ		ThS	Thú y		Chăn nuôi
140	Mai Thị Ngọc Hương		ThS	Chăn nuôi		Chăn nuôi
141	Phan Thảo Ly		TS	Việt Nam học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
142	Phan Việt Đua		ThS	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lễ hành		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
143	Lê Kiều Nương		ThS	Văn hóa Việt Nam		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
144	Lưu Thị Liên		ThS	Việt Nam học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
145	Dương Minh Ngọc		ThS	Văn học nước ngoài		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
146	Phạm Thị Kiều Trân		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
147	Dương Thế Bảo		ThS	Ngôn ngữ Anh		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
148	Nguyễn Trúc An		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
149	Nguyễn Thanh Tông		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Anh
150	Liên Trọng Nghĩa		ThS	Lý luận & Phương pháp dạy học môn Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
151	Lê Minh Thoại		ThS	Pháp văn		Ngôn ngữ Anh
152	Tạ Thị Kim Oanh		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
153	Trương Thị Như Ý		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
154	Sầm Ngọc Khả Tú		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
155	Nguyễn Văn Út		ĐH	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
Tổng số giảng viên toàn thời gian					3	152

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Phan Hồng Thái	Nghỉ hưu		TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
2	Đỗ Xuân Khoa	Nghỉ hưu	PGS	TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
3	Tô Việt Thu	BTC Tỉnh Ủy Tỉnh Bạc Liêu		ThS	KHXX và NV-NN Anh		Ngôn ngữ Anh
4	Thái Công Dân	Trường Đại học Cần Thơ		TS	Quản lý giáo dục (Chương trình Tiếng Anh)		Ngôn ngữ Anh
5	Hồng Lư Chí Toàn	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
6	Hứa Phú Sĩ	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
7	Lý Hồng Thái	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
8	Hồ Văn Thệ	Viện Hải dương học Nha Trang		TS	Nông nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
9	Nguyễn Thị Lâm Anh	Báo Bạc Liêu		ThS	Báo chí học		Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
10	Phạm Minh Kết	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu		ThS	Kế toán		Kế toán
11	Trần Văn Tạo	Nghỉ hưu		TS	Luật		Kế toán
12	Võ Tấn Liêm	Trường Đại học Văn Hiến		ThS	Kế toán		Kế toán

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
13	Vũ Ngọc Út	Trường Đại học Cần Thơ	GS	TS	Thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
14	Trần Thị Tâm	Trường Mầm non tư thục Tâm Nhi		ĐH	Tâm lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
15	Lê Kim Tường	Nghỉ hưu		ĐH	Kỹ thuật nữ công	Giáo dục Mầm non	
16	Ninh Thị Thùy Dương	Nghỉ hưu		ĐH	Sư phạm Mầm non	Giáo dục Mầm non	
17	Đào Văn An	Chi cục thuế HB-VL		ThS	Quản lý Kinh tế		Kế toán
18	Đoàn Vũ Phong	Cty TNHH Dược TS Hùng Hưng		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
19	Hồ Minh Quân	NHTM Bưu điện Liên Việt		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
20	Huỳnh Thanh Điền	Coopmart Bạc Liêu 2		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
21	Huỳnh Văn Bảo	Ngân hàng thương mại HD Bank		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
22	Lê Ánh Tuyết	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Bạc Liêu		ThS	Tư tưởng Hồ Chí Minh		Kế toán
23	Lê Bảo Long	Trường Đại học Cần Thơ		ThS	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
24	Trần Văn Việt	Trường Đại học Cần Thơ		TS	Quản lý NLTS		Nuôi trồng thủy sản
25	Võ Minh Khang	Trường Chính trị Châu Văn Đăng		ThS	Triết học Mác - Lênin		Nuôi trồng thủy sản
26	Trương Thị Phúc	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Bạc Liêu		ThS	Tư tưởng Hồ Chí Minh		Nuôi trồng thủy sản
27	Lê Kiều Hiều	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật Bạc		TS	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
		Liêu					
28	Lê Minh Tường	Trường nông nghiệp - Trường Đại học Cần Thơ	PGS	TS	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
29	Lê Thị Thanh Diệu	Trung tâm hỗ trợ dịch vụ HC-KT			Kế toán tổng hợp		Kê toán
30	Ngô Thị Thu Thảo	Trường Đại học Cần Thơ	PGS	TS	Sinh học biển		Nuôi trồng thủy sản
31	Nguyễn Duy Hưng	Chi cục chăn nuôi và Thú y tỉnh Bạc Liêu		ThS	Thú y		Chăn nuôi
32	Nguyễn Ngọc Huy	Cty TNHH An Phú		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
33	Nguyễn Phi Long	Ngân hàng Agribank chi nhánh Bạc Liêu		ThS	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính – Ngân hàng
34	Nguyễn Thị Nhã Vy	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á		ThS	Quản trị kinh doanh		Kê toán
35	Nguyễn Tiến Phước	Trường Chính trị Châu Văn Đăng		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		Kê toán
36	Nguyễn Văn Bo	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Bạc Liêu		TS	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
37	Phạm Thanh Liêm	Trường Đại học Cần Thơ	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
38	Tô Hoàng Hiệp	Trường Chính trị Châu Văn Đăng		ThS	Triết học Mác - Lênin		Nuôi trồng thủy sản
39	Trần Ngọc Bích	Trường Đại học Cần Thơ	PGS	TS	Thú y		Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
40	Trần Thế Phương	Chi cục chăn nuôi và Thú y Bạc Liêu		ThS	Thú y		Chăn nuôi
41	Trần Thị Phương Lan	Trường Đại học Trà Vinh		ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
42	Lê Minh Hiền	Trường Chính trị Châu Văn Đăng		ThS	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		Nuôi trồng thủy sản
43	Nguyễn Chí Hiếu			ThS	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
Tổng số giảng viên thỉnh giảng						3	40

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/Cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong.pdf>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/DBL-Truong-Dai-hoc-Bac-Lieu-De-an-TS-nam-2023.pdf>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Đối tượng dự tuyển theo quy định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đề án tuyển sinh này;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho tất cả các ngành/ nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo quy định trong đề án này.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường thực hiện xét tuyển sinh theo 5 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (xét 45% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 2:** Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ), xét 50% chỉ tiêu của ngành:

Sử dụng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, cụ thể thí sinh có 2 tùy chọn như sau:

+ Tùy chọn 1: Các môn theo tổ hợp xét tuyển lấy trung bình 03 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).

+ Tùy chọn 2: Các môn theo tổ hợp xét tuyển lấy trung bình 02 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 12).

- **Phương thức 3:** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển (xét 5% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 4** (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (xét 50% chỉ tiêu của ngành).

- **Phương thức 5** (chỉ dành riêng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng): Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (xét 50% chỉ tiêu của ngành).

* **Lưu ý:** Đối với phương thức 4 và phương thức 5, thí sinh phải đăng ký dự thi môn năng khiếu theo kế hoạch của trường trước khi tiến hành các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên hệ thống phần mềm thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung công bố hàng năm tại đường link <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	61	C00	Văn	C03	Văn	D01	Văn	D78	Văn
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	61	C00	Văn	C03	Văn	D01	Văn		
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1							
3	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	27	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	30	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	NL1							
4	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D01		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		A01		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
5	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		A01		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		A01		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
7	Đại	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	

TT	Trình độ đào tạo học	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
8	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	2	NL1							
9	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00		B00		D07		D90	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	50	A00		B00		D07			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	5	NL1							
10	Đại học	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	C00		C03		D01		D78	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	C00		C03		D01			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1							
11	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	D01		D09		D14		D78	
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	40	D01		D09		D14			
				402	Sử dụng kết quả thi ĐGNL	4	NL1							
			Tổng chỉ tiêu			852								

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức 1 (Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT):

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học: Căn cứ theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm.

+ Đối với các ngành đào tạo đại học khác (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Trường xác định ngưỡng đầu vào áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo đại học và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường (*xem tại địa chỉ: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>*) trước khi thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển.

- Đối với phương thức 2 (Xét kết quả học tập cấp THPT):

+ Đối với các ngành đào tạo đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên (hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên); Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 24,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách).

+ Đối với các ngành đào tạo đại học khác (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên): Tốt nghiệp THPT và tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách) áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo đại học (không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên).

- **Đối với phương thức 3 (Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức):** Tốt nghiệp THPT và tổng điểm bài thi đánh giá năng lực từ 500 điểm trở lên đối với các ngành đào tạo đại học.

- **Đối với phương thức 4 (Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển):** Căn cứ theo ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm.

- **Đối với phương thức 5 (Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển):** Tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên (hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên); Tổng điểm 03 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 19,5 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách); Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

Trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển ít nhất 10 ngày.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1 Tên trường, mã trường, mã phương thức xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu
- Mã trường: DBL
- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Tên phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	
2	Xét kết quả học tập cấp THPT	200	
3	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức	402	Không áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng
4	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	405	Chỉ áp dụng cho ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng
5	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	406	

1.6.2. Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển năm 2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi TN THPT	1	61	C00, C03, D01, D78
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	61	C00, C03, D01
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh, có 2 chuyên ngành: <i>Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch và lữ hành</i>	Xét kết quả thi TN THPT	1	27	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	30	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	3	NL1
3	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét kết quả thi TN THPT	1	27	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	30	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	3	NL1
4	Đại học	7340301	Kế toán	Xét kết quả thi TN THPT	1	45	A00, A01, D01, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	50	A00, A01, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	5	NL1
5	Đại học	7440301	Khoa học môi trường, có 2 chuyên ngành: <i>Khoa học</i>	Xét kết quả thi TN THPT	1	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học	2	25	A00, B00,

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
			<i>môi trường và Bảo vệ môi trường thủy sản</i>	tập cấp THPT			D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	2	NL1
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin, có 3 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Công nghệ thông tin và Công nghệ số	Xét kết quả thi TN THPT	1	45	A00, A01, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	50	A00, A01, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	5	NL1
7	Đại học	7620105	Chăn nuôi, có 2 chuyên ngành: Chăn nuôi và Chăn nuôi – Thú y	Xét kết quả thi TN THPT	1	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	25	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	2	NL1
8	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi TN THPT	1	23	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	25	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	2	NL1
9	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản, có 2 chuyên ngành: Nuôi tôm công nghệ cao và Nuôi trồng thủy sản	Xét kết quả thi TN THPT	1	45	A00, B00, D07, D90
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	50	A00, B00, D07
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	5	NL1
10	Đại học	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, có 2 chuyên ngành: Văn hóa du lịch, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Xét kết quả thi TN THPT	1	36	C00, C03, D01, D78
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	40	C00, C03, D01
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	4	NL1
11	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh và Tiếng Anh du lịch	Xét kết quả thi TN THPT	1	36	D01, D09, D14, D78
				Xét kết quả học tập cấp THPT	2	40	D01, D09, D14
				Sử dụng kết quả thi ĐGNL	3	4	NL1
			Tổng chỉ tiêu			852	

1.6.3. Tổ chức xét tuyển sớm

- Xét tuyển sớm đối với phương thức xét kết quả học tập cấp THPT, phương thức kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển và phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Thí sinh nộp hồ sơ bằng một trong ba hình thức được quy định tại mục 1.7.2 của đề án này.

- Sau khi thí sinh dự tuyển được trường công bố đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng này trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đợt xét tuyển 1 (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước). Đối với thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước, nếu không có đăng ký dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm tuyển sinh (năm 2023) ngoài việc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm về trường theo các hình thức nêu trên thì cần phải đến các điểm tiếp nhận hồ sơ (được quy định bởi Sở Giáo dục và Đào tạo, thí sinh liên hệ với Trường THPT hoặc các Trung tâm Giáo dục thường xuyên,...) gần nhất để được hướng dẫn và cấp tài khoản đăng nhập hệ thống phần mềm quản lý thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

- Khi đến thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh (sẽ có kế hoạch thông báo đến thí sinh cụ thể các mốc thời gian) thì tất cả các thí sinh, đối với tất cả các phương thức xét tuyển và đối với tất cả các ngành tuyển sinh đều phải thực hiện các bước đăng ký lựa chọn nguyện vọng đăng ký xét tuyển sinh trên hệ thống theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

1.6.4. Tổ chức thi môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non ngoài việc đăng ký nguyện vọng ngành này trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì cần phải đăng ký dự thi môn năng khiếu.

- Trường tổ chức thi Năng khiếu (Đọc, kể chuyện và Hát) ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non dự kiến vào tháng 7 hàng năm (khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu), kế hoạch thi cụ thể được công bố trên trang thông tin điện tử của trường (xem tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>).

1.6.5. Quy ước tổ hợp môn xét tuyển

Theo quy ước chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổ hợp môn xét tuyển đặc thù do trường quy ước. Trường thực hiện xét tuyển các tổ hợp môn phù hợp với các ngành tuyển sinh của trường, cụ thể như sau:

A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; A02: Toán, Lý, Sinh; A16: Toán, KHTN, Văn; B00: Toán, Hoá, Sinh; B08: Toán, Sinh, T. Anh; C00: Văn, Sử, Địa; C03: Văn, Toán, Sử; D01: Văn, Toán, T.Anh; D07: Toán, Hoá, T. Anh; D09: Toán, Sử, T.Anh; D14: Văn, Sử, T.Anh; D78: Văn, KHXH, T.Anh; D90: Toán, KHTN, T.Anh; M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát), NL1 (Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

1.6.6. Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm hoặc theo chỉ tiêu: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

1.6.7. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Đối với ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non điểm thi môn năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (điểm thi môn năng khiếu dưới 5,0 xem như điểm liệt).

- Đối với tổ hợp môn có quy định môn thi chính, khi thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có môn thi chính có điểm cao hơn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian đăng ký dự tuyển

- Đăng ký xét tuyển sớm:

+ Nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển từ tháng 04/2023 đến 17 giờ 00 ngày 05/7/2023.

+ Thí sinh dự tuyển được trường công bố đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng này trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đợt xét tuyển 1 tại đường link <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>.

- **Đăng ký xét tuyển sinh đợt 1:** Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh đăng ký dự tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại đường link <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> bắt đầu từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

- **Đăng ký xét tuyển sinh các đợt bổ sung:** Đối với tất cả các phương thức, tùy theo tình hình thực tế mà nhà trường có kế hoạch xét tuyển cho các đợt bổ sung theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 07/9/2023.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

STT	Đợt xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Hình thức nhận hồ sơ
1	Xét tuyển sớm	<ul style="list-style-type: none">- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)- Xét kết quả học tập cấp THPT kết hợp thi môn năng khiếu- Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực để xét tuyển	<ul style="list-style-type: none">- Hình thức 1: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107.- Hình thức 2: Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: https://tuyensinh.blu.edu.vn/- Hình thức 3: Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn <p>Lưu ý: Đối với xét tuyển sớm, ngoài việc phải nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển theo một trong các hình thức trên thí sinh cần phải đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung được công bố hàng năm (kể cả thí sinh tự do tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước).</p>
2	Đợt xét tuyển 1	Tất cả các phương thức xét tuyển	Thí sinh đăng ký dự tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Các đợt xét	Tất cả các phương thức xét tuyển	<ul style="list-style-type: none">- Hình thức 1: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng

STT	Đợt xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Hình thức nhận hồ sơ
	tuyển bổ sung		Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107. - Hình thức 2: Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: https://tuyensinh.blu.edu.vn/ - Hình thức 3: Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên

- Tổ chức tuyển thẳng; các chính sách ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo “*Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức điểm ưu tiên: Mức điểm ưu (theo thang điểm 10) tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm. Tương tự đối với thang điểm 1200 lần lượt mức điểm ưu tiên sẽ được quy đổi như sau: KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm, KV3 không được tính điểm ưu tiên; nhóm đối tượng ưu tiên 1 là 80 điểm, nhóm đối tượng ưu tiên 2 là 40 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đối với tất cả các ngành xét tuyển và các đợt xét tuyển sinh năm 2023.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường thực hiện thu học phí sinh viên căn cứ theo các văn bản sau đây:

- Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

STT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: Sư phạm Toán học, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Giáo dục Mầm non	980	1.250	1.410	1.590	1.790
2	Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán	980	1.250	1.410	1.590	1.790
3	Khoa học tự nhiên: Khoa học môi trường	1.170	1.350	1.520	1.710	1.930
4	Máy tính và công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản: Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090
6	Nhân văn: Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Anh	980	1.200	1.500	1.690	1.910

Khi các văn bản trên hết hiệu lực Trường sẽ áp dụng mức thu học phí theo quy định.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung năm 2023

STT	Đợt bổ sung	Thời gian dự kiến
1	Tuyển sinh bổ sung đợt 1	Từ ngày 09/9/2023 đến 30/9/2023
2	Tuyển sinh bổ sung đợt 2	Từ ngày 01/10/2023 đến 15/10/2023

1.12. Việc trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển.

1.13. Tài chính

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 88 tỷ đồng, trong đó:

- + Từ ngân sách Nhà nước: 56 tỷ đồng
- + Nguồn thu khác (Học phí đại học, cao đẳng chính quy, đại học liên thông, dịch vụ): 31 tỷ đồng.

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

Tổng chi phí trung bình 1 sinh viên/năm (2022): 23 triệu đồng.

1.14. Các nội dung khác

1.14.1. Hướng dẫn đăng ký xét tuyển sớm

- Đăng ký xét tuyển sớm áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển của trường trừ phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT và phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

- Thí sinh dự tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm sau đó phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

- Nếu thí sinh muốn học ngành đã được trường công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm thì phải lựa chọn ngành này tương ứng ở nguyện vọng 1 (nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất) khi đăng ký dự tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường hợp thí sinh không đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành đào tạo theo nguyện vọng theo kế hoạch xét tuyển sớm, thí sinh vẫn có thể tiếp tục đăng ký ngành đào tạo đó theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT của trường trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các bước đăng ký dự tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm:

+ Bước 1: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng một trong các hình thức nhận hồ sơ nêu trên;

+ Bước 2: Đăng ký xét tuyển sớm theo thời gian nêu trên. Khi được công bố đủ điều kiện trúng tuyển thí sinh đăng nhập vào cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tại đường link <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) để đăng ký dự tuyển và lựa chọn nguyện vọng xét tuyển (tài khoản và mật khẩu được cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định).

Ví dụ thí sinh đã được công nhận đủ điều kiện trúng tuyển:

- + Ngành: Quản trị kinh doanh
- + Mã ngành (mã tuyển sinh): 7340101
- + Phương thức xét tuyển: xét kết quả học tập cấp THPT (mã phương thức: 200)
- + Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa)

Bên cạnh đó thí sinh muốn mở rộng thêm cơ hội trúng tuyển ở nguyện vọng khác, ví dụ đăng ký thêm ngành Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201) phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức: 100) chẳng hạn, thì sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký dự tuyển như mô tả sau (thí sinh chỉ cần nhập thứ tự nguyện vọng, mã trường và mã ngành, hệ

thống sẽ tự động lựa chọn phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển tối ưu cho thí sinh):

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu
4	XYZ	Trường Đại học XYZ
...

Trường hợp nếu như thí sinh đã được công nhận đủ điều kiện trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển sớm ngành này rồi nhưng muốn mở rộng thêm cơ hội trúng tuyển thì thí sinh đặt thứ tự nguyện vọng của ngành này ở sau thứ tự nguyện vọng 1. Theo ví dụ trên, thí sinh đã được công nhận trúng tuyển sớm ngành Quản trị kinh doanh, nhưng nếu xác định lại muốn học ngành Công nghệ thông tin hơn thì đặt ngành Công nghệ thông tin ở thứ tự nguyện vọng 1, cụ thể:

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu
4	XYZ	Trường Đại học XYZ
...

Ghi chú: Trường sẽ có kế hoạch hướng dẫn chi tiết và các mốc thời gian cụ thể để thí sinh tiến hành bước thực hiện trên hệ thống phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh theo dõi các thông báo, kế hoạch này tại địa <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

1.14.2. Hướng dẫn đăng ký dự tuyển đợt xét tuyển 1 theo kế hoạch chung

Đối với tất cả các ngành, các phương thức tuyển sinh, tất cả các thí sinh đều phải tham gia các bước đăng ký nguyện vọng xét tuyển sinh trên hệ thống phần mềm thi tốt nghiệp THPT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> bắt đầu từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

Sau đây là mô tả thí sinh đăng ký dự tuyển nguyện vọng vào Trường Đại học Bạc Liêu và vào trường đại học khác. Thí sinh lưu ý, thứ tự nguyện vọng 1 là nguyện vọng ưu tiên cao nhất.

Ví dụ nguyện vọng 1, 2, 3, 4, 5 và 6 vào Trường Đại học Bạc Liêu lần lượt là các ngành như sau:

- + Ngành Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201)
- + Ngành Nuôi trồng thủy sản (mã ngành 7620301)
- + Ngành Quản trị kinh doanh (mã ngành 7340101)
- + Ngành Kế toán (mã ngành 7340301)
- + Ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (mã ngành 7220101)

+ Ngành Bảo vệ thực vật (mã ngành 7620112)

Và nguyện vọng 7; 8 lần lượt vào Trường Đại học ABC, ngành Quản trị kinh doanh (ví dụ mã ngành: QTKD); vào Trường Đại học XYZ, ngành Sư phạm Toán học (ví dụ mã ngành: SPT1). Sau khi đăng nhập hệ thống thành công thí sinh sẽ lựa chọn nguyện vọng đăng ký dự tuyển như mô tả sau (thí sinh chỉ cần nhập thứ tự nguyện vọng, mã trường và mã ngành, hệ thống sẽ tự động lựa chọn phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển tối ưu cho thí sinh):

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)	Tên tuyển sinh (ngành/nhóm ngành)
1	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7480201	Công nghệ thông tin
2	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620301	Nuôi trồng thủy sản
3	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340101	Quản trị kinh doanh
4	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7340301	Kế toán
5	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam
6	DBL	Trường Đại học Bạc Liêu	7620112	Bảo vệ thực vật
7	ABC	Trường Đại học ABC	QTKD	Quản trị kinh doanh
8	XYZ	Trường Đại học XYZ	SPT1	Sư phạm Toán học
9
10

Ghi chú: Trường sẽ có kế hoạch hướng dẫn chi tiết và các mốc thời gian cụ thể để thí sinh tiến hành bước thực hiện trên hệ thống phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh theo dõi các thông báo, kế hoạch này tại địa <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

1.15. Xác nhận nhập học

Thí sinh được nhà trường thông báo công nhận trúng tuyển chính thức phải thực hiện thao tác xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống trước 17 giờ ngày 06/9/2023 với tài khoản và mật khẩu được cung cấp bởi điểm tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; hướng dẫn xác nhận nhập học cụ thể thí sinh tham khảo trên trang thông tin điện tử của trường theo đường link: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/> hoặc các kênh truyền thông khác của trường. Ngoài ra nhà trường sẽ hỗ trợ thí sinh làm thủ tục xác nhận nhập học (nếu cần thiết).

1.16. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển

- Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>
- Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 0291.3.821 107
- Email: tuyensinh@blu.edu.vn
- Thông tin trực hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đinh Thị Huyền Cẩm	Chuyên viên	0918 954 518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên	0917 464 119	ntatuyet@blu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918 023 344	tvtvi@blu.edu.vn

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử:

<https://tuyensinh.blu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/04/Tuyen-sinh-dao-tao-vua-lam-vua-hoc.pdf>

1. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh hình thức đào tạo vừa học vừa làm áp dụng cho tất cả các ngành/nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo quy định trong đề án này.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Phương thức 1 (Xét 20% chỉ tiêu ngành): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 2 (Xét 80% chỉ tiêu ngành): Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ), các môn trong tổ hợp môn xét tuyển lấy trung bình cộng 02 học kỳ (học kỳ 1, 2 của lớp 12).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201LC	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
2	Đại học	7340101LC	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10				
3	Đại học	Từ CD lên ĐH: 7340301LC, từ TC lên ĐH: 7340301LT	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
4	Đại học	7340201LC	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	10				
5	Đại học	7220101LC	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	3	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13				
6	Đại học	Từ CD lên ĐH: 7620301LC, từ TC lên ĐH: 7620301LT	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	4	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	16				
7	Đại học	7620105LC	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8				
8	Đại học	7620112LC	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/	31/05/2017	Chính phủ	2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8	QĐ-TTg			
9	Đại học	7220201LC	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	3	18/2017/ QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	13				
10	Đại học	7440301LC	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	2	18/2017/ QĐ-TTg	31/05/2017	Chính phủ	2022
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT	8				
			Tổng chỉ tiêu			146				

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức 1 (xét kết quả thi tốt nghiệp THPT): Tổng điểm thi 3 môn theo tổ hợp xét tuyển từ 12,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng chính sách).

- Đối với phương thức 2 (xét kết quả học tập cấp THPT): Tổng điểm 3 môn học theo tổ hợp xét tuyển từ 15,0 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng chính sách).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1 Tên trường, mã trường, mã phương thức xét tuyển

- Tên trường: Trường Đại học Bạc Liêu
- Mã trường: DBL
- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Tên phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển
1	Xét kết quả học tập cấp THPT	200
2	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100

1.6.2. Ngành đào tạo liên thông theo hình thức vừa học vừa làm

TT	Tên ngành	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian học
1	Kế toán	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	Từ trung cấp lên đại học: 3 năm, từ cao đẳng lên đại học: 2 năm	Thứ 7, chủ nhật hàng tuần
2	Công nghệ thông tin	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
3	Nuôi trồng thủy sản	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học	Từ trung cấp lên đại học: 3 năm, từ cao đẳng lên đại học: 2 năm	
4	Quản trị kinh doanh	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
5	Tài chính – Ngân hàng	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
6	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
7	Chăn nuôi	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
8	Bảo vệ thực vật	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
9	Ngôn ngữ Anh	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	
10	Khoa học môi trường	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	2 năm	

1.6.3. Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển năm 2023

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Thứ tự xét	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn
1	7480201LC	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	16	A00, A01, D07
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	4	A00, A01, D07, D90
2	7340101LC	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	10	A00, A01, D01
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	A00, A01, D01, D90
3	Từ CĐ lên ĐH: 7340301LC, từ TC lên ĐH: 7340301LT	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	16	A00, A01, D01
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	4	A00, A01, D01, D90
4	7340201LC	Tài chính – Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	10	A00, A01, D01
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	A00, A01, D01, D90
5	7220101LC	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	13	C00, C03, D01
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	3	C00, C03, D01, D78
6	Từ CĐ lên ĐH: 7620301LC, từ TC lên ĐH: 7620301LT	Nuôi trồng thủy sản	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	16	A00, B00, D07
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	4	A00, B00, D07, D90
7	7620105LC	Chăn nuôi	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	8	A00, B00, D07
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	A00, B00, D07, D90
8	7620112LC	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	8	A00, B00, D07
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	A00, B00, D07, D90
9	7220201LC	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	13	D01, D09, D14
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	3	D01, D09, D14, D78
10	7440301LC	Khoa học môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	1	8	A00, B00, D07
			100	Xét kết quả thi TN THPT	2	2	A00, B00, D07, D90
Tổng chỉ tiêu						146	

1.6.4. Quy ước tổ hợp môn xét tuyển

Theo quy ước chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường thực hiện xét tuyển các tổ hợp môn phù hợp với các ngành tuyển sinh của trường, cụ thể như sau:

A00: Toán, Lý, Hoá; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; B00: Toán, Hoá, Sinh; C00: Văn, Sử, Địa; C03: Văn, Toán, Sử; D01: Văn, Toán, T.Anh; D07: Toán, Hoá, T. Anh; D09: Toán, Sử, T.Anh; D14: Văn, Sử, T.Anh; D78: Văn, KHXH, T.Anh; D90: Toán, KHTN, T.Anh.

1.6.5. Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Trường thực hiện xét tuyển theo mức điểm hoặc theo chỉ tiêu: Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là bình đẳng với nhau, không chênh lệch.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian đăng ký dự tuyển

Trường có thông báo chi tiết và công bố trên trang thông tin điện tử của trường (xem tại địa chỉ <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>).

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành
- Có đầy đủ hồ sơ theo quy định của trường (hồ sơ được phát hành tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Bạc Liêu) như sau:
 - + *Phiếu đăng ký xét tuyển;*
 - + *Bản sao hoặc bản phô tô (có chứng thực) bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng;*
 - + *Bản phô tô (có chứng thực) bằng điểm toàn khóa (phụ lục văn bằng) trung cấp hoặc cao đẳng;*
 - + *Bản phô tô học bạ THPT (có chứng thực);*
 - + *Bản phô tô bằng tốt nghiệp THPT/Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023) có chứng thực;*
 - + *Các giấy tờ minh chứng xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).*

1.7.3. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

Thí sinh có thể nộp hồ sơ bằng một trong các hình thức sau đây:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Bạc Liêu, số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Số điện thoại liên hệ: 0291.3.821 107.
- Nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến theo địa chỉ: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>
- Nộp hồ sơ qua hộp thư điện tử: tuyensinh@blu.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên

- Tổ chức tuyển thẳng; các chính sách ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo “*Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*” ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức điểm ưu tiên: Mức điểm ưu (theo thang điểm 10) tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 250.000 đồng/hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí dự kiến: 10.000.000 đồng/sinh viên/năm. Sinh viên có thể đóng học phí chia thành 2 đợt/ năm, mỗi đợt đóng 50% mức học phí vào đầu mỗi học kỳ 1 và học kỳ 2.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Đợt bổ sung	Thời gian dự kiến
1	Tuyển sinh bổ sung đợt 1	Từ ngày 01/10/2023 đến 30/10/2023
2	Tuyển sinh bổ sung đợt 2	Từ ngày 01/11/2023 đến 30/11/2023

1.12. Việc trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Bạc Liêu cam kết giải quyết khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro căn cứ trên các quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đảm bảo công bằng đối với thí sinh về cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, tin cậy, nhất quán và kịp thời để có quyết định phù hợp và chuẩn bị tốt nhất cho việc tham gia tuyển sinh;

- Đảm bảo không thí sinh nào bị mất cơ hội dự tuyển do những quy định không liên quan tới trình độ, năng lực; hoặc do quy trình tuyển sinh gây phiền hà, tốn kém;

- Thí sinh được đánh giá năng lực khách quan, công bằng và tin cậy về khả năng học tập và triển vọng thành công, đáp ứng yêu cầu của chương trình và ngành đào tạo;

- Thí sinh được tạo cơ hội trúng tuyển cao nhất và quyền xác định nguyện vọng ưu tiên trong số những chương trình, ngành đào tạo đủ điều kiện trúng tuyển.

1.13. Các nội dung khác

Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự tuyển:

+ Địa chỉ: Số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

+ Địa chỉ Website hỗ trợ tư vấn tuyển sinh: <https://tuyensinh.blu.edu.vn/>

+ Số điện thoại hỗ trợ giải đáp thắc mắc: 0291.3.821 107

+ Email: tuyensinh@blu.edu.vn

+ Mobile/Zalo: 0918954518, 0917464119, 0918023344

+ Cán bộ hỗ trợ tư vấn:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Đinh Thị Huyền Cẩm	Chuyên viên	0918 954 518	dthcam@blu.edu.vn
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên	0917 464 119	ntatuyet@blu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Tường Vi	Chuyên viên	0918 023 344	tttvi@blu.edu.vn

Bạc Liêu, ngày 31 tháng 8 năm 2023

CÁN BỘ KÊ KHAI

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

(đã ký)

Tô Vĩnh Sơn

Số điện thoại: 0943 726 707

Email: tvson@blu.edu.vn

Phan Văn Đàn